

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 49

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/06/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Gia Du	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Chí Cường	Ủy viên
	Bà Trần Thị Minh	Ủy viên
	Ông Trần Đức Y	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Chí Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Chu Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Hoàng Chí Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Số: 689/2017/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2017/UQ/CPA VIETNAM ngày 05/01/2017 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.866.569.517.828	2.995.385.721.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	292.573.718.038	628.736.158.232
1. Tiền	111		193.079.015.348	250.316.470.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.494.702.690	378.419.688.059
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		211.256.423.198	111.205.695.925
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.129.000.000	1.129.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	210.127.423.198	110.076.695.925
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.410.637.490.846	1.362.001.789.228
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	977.700.221.673	1.137.186.505.587
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	333.211.279.835	174.959.280.587
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.148.531.901	3.148.531.901
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	240.248.307.424	188.265.660.095
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(145.831.181.703)	(143.718.520.658)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.160.331.716	2.160.331.716
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	930.770.022.548	873.944.309.979
1. Hàng tồn kho	141		933.912.817.822	876.987.105.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.142.795.274)	(3.042.795.274)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.331.863.198	19.497.768.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.733.256.151	3.509.691.617
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.220.360.366	7.031.927.854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.378.246.681	8.956.148.655
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		3.482.045.324.334	3.541.082.231.845
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.711.534.485	10.070.459.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	9.711.534.485	10.070.459.600
II. Tài sản cố định	220		3.032.812.626.311	3.108.008.631.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	3.022.502.066.692	3.096.965.194.574
- Nguyên giá	222		4.413.054.489.146	4.379.276.948.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.390.552.422.454)	(1.282.311.753.859)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	413.636.359
- Nguyên giá	225		-	709.090.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(295.454.550)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	10.310.559.619	10.629.800.683
- Nguyên giá	228		14.832.282.886	15.021.775.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.521.723.267)	(4.391.974.953)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.13	53.014.453.813	39.969.451.467
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		12.140.542.754	12.140.542.754
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.873.911.059	27.828.908.713
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	236.220.004.818	236.220.004.818
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		194.540.995.785	194.540.995.785
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		44.641.408.675	44.641.408.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.962.399.642)	(2.962.399.642)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		149.286.704.907	145.813.684.344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	149.248.304.907	145.662.196.344
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.400.000	151.488.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		6.348.614.842.162	6.536.467.953.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		6.339.488.667.929	6.458.188.397.512
I. Nợ ngắn hạn	310		2.646.498.003.560	2.699.199.789.166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	924.048.695.231	1.045.340.235.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	482.966.195.373	282.742.525.523
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	120.456.445.183	131.701.473.572
4. Phải trả người lao động	314		61.526.374.723	116.419.046.255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	272.643.569.753	318.290.336.034
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	451.293.016	4.645.887.835
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	212.569.420.963	213.931.101.361
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	505.897.312.411	512.293.244.132
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	48.903.731.808	57.739.829.040
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.034.965.099	16.096.110.297
II. Nợ dài hạn	330		3.692.990.664.369	3.758.988.608.346
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	29.057.351.338	30.430.932.743
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.17	67.669.996.743	67.669.996.743
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	153.600.000	719.040.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	5.404.098.583	21.293.605.016
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	3.542.204.644.571	3.592.564.514.773
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		24.016.579	10.669.128
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	48.476.956.555	46.299.849.943
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	5.23	9.126.174.233	78.279.555.823
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.126.174.233	78.279.555.823
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(13.042.506.855)	(13.042.506.855)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.812.761)	(1.812.761)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.452.796.823	31.722.634.014
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(797.612.748.136)	(712.437.999.865)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(732.721.894.912)	(1.177.667.355.648)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(64.890.853.224)	465.229.355.783
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		225.330.445.162	222.039.241.290
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		6.348.614.842.162	6.536.467.953.335

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiện

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.24	1.801.230.873.448	2.347.641.948.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.668.330.177	9.181.050.684
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.795.562.543.271	2.338.460.897.452
4. Giá vốn hàng bán	11	5.25	1.683.431.237.117	2.195.779.842.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		112.131.306.154	142.681.054.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.26	15.850.555.907	41.711.651.930
7. Chi phí tài chính	22	5.27	85.492.789.844	185.955.863.234
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		77.428.048.537	137.113.590.319
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		5.820.275.502	(90.498.038)
9. Chi phí bán hàng	25	5.28	18.022.162.455	15.967.863.128
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.29	105.910.654.534	123.995.720.715
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24) -(25+26)}	30		(75.623.469.270)	(141.617.238.405)
12. Thu nhập khác	31		41.451.058.224	30.820.151.118
13. Chi phí khác	32		4.056.255.706	7.113.964.285
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.30	37.394.802.518	23.706.186.833
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(38.228.666.752)	(117.911.051.572)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.31	9.071.326.852	12.107.004.880
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		113.088.000	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(47.413.081.604)	(130.018.056.452)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(64.890.853.224)	(147.934.399.477)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		17.477.771.620	17.916.343.025
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.32	(862)	(2.364)

Người lập

Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng

Hoàng Thế Hiện

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(38.228.666.752)	(117.911.051.572)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		112.425.356.841	111.407.503.562
- Các khoản dự phòng	03		(8.871.651.665)	(15.923.657.446)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	33.829.997.571
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.850.555.907)	(16.246.216.097)
- Chi phí lãi vay	06		77.428.048.537	137.113.245.159
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.902.531.054	132.269.821.177
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51.999.968.086)	(39.538.283.829)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56.925.712.569)	39.329.977.325
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(66.879.398.710)	(379.511.360.843)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.809.673.097)	(12.066.080.650)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(77.428.048.537)	(55.629.070.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.270.490.818)	(20.638.142.884)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	188.865.850
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(24.672.230.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(150.410.760.763)	(360.266.505.246)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.507.321.601)	(28.289.746.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	604.059.361
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		(183.622.000.000)	(117.509.695.925)
4. Tiền TH cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		83.984.000.000	5.920.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(107.900.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(15.850.555.907)	16.203.909.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128.995.877.508)	(230.971.472.889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		820.660.439.459	1.094.111.357.954
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(877.416.241.382)	(796.362.164.134)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	(447.683.340)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.767.161.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.755.801.923)	283.534.348.917
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(336.162.440.194)	(307.703.629.218)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		628.736.158.232	795.580.038.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	(7.814.463)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	292.573.718.038	487.868.595.087

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiến

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75%
Các cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25%
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100%

Số lao động bình quân trong kỳ: 6.560 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện ki loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

1.3. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2017 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tính đến thời điểm 30/06/2017, số lỗ lũy kể từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn – Công ty 100% vốn của Tổng Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính này là (1.060.088.512.300) đồng trong đó số lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty này là (89.825.229.113) đồng. Điều này làm ảnh hưởng lớn tới kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và chỉ tiêu vốn chủ sở hữu (mã số 400) của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 30/06/2017 của Tổng Công ty.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

TT		Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
A Công ty con			
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	100%	100%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	52%	52%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	71%	71%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	51%	51%
9	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	51%	51%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	52%	52%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	51%	51%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	51%	51%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	51%	51%
B Công ty liên kết			
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	36%	36%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	25%	25%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	28%	28%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	20%	20%
6	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	28%	28%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	23,10%	23,10%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Tổng Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Số liệu hợp nhất tại báo cáo giữa niên độ được lập từ báo cáo của Công ty mẹ và các Công ty con đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 trừ các Công ty sau số liệu trong báo cáo tài chính là do các Công ty con tự lập gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa Chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần XNK Thương mại Hợp tác nhân lực Quốc tế Việt Nam, Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6

Đầu tư và Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Do Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 nên kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty này được hợp nhất trên số liệu năm 2016 trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại công văn số 1895/BTC-TCD ngày 02/02/2016 gửi Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn. Ngày 24 tháng 10 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 9048/VPCP - KTTH về việc thực hiện cơ cấu nợ vay như đề nghị của Bộ Tài chính. Đồng thời, sau khi có ý kiến thống của Bộ Công Thương tại Công văn số 12685/BCT-TC ngày 30/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản số 533/BTC-TCDN ngày 13/01/2017 về việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn như sau:

Đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB):

Khoanh nợ khoản nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2014 là 971 tỷ đồng;

Dùng tính lãi vay phát sinh đối với các khoản vay đã được khoanh nợ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2017, bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2018;

Xóa nợ lãi vay vốn tín dụng đầu tư đến thời điểm ngày 31/12/2014 là 351 tỷ đồng;

Giữa nguyên lãi suất cho vay ưu đãi đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là 5,4%;

Gia hạn thời gian vay của dự án từ 13 năm lên 30 năm.

Đối với khoản vay của Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính

Đối với khoản vay lại Quỹ tích lũy để đầu tư từ nguồn vốn ADB: Khoanh nợ gốc và lãi vay giai đoạn 2011 – 2015, gộp cùng nghĩa vụ nợ 2016 -2017 và trả đều trong 10 năm 2018 – 2027.

Tính đến ngày 09/7/2017 (kỳ trả nợ cuối cùng của khoản vay), nghĩa vụ nợ gốc là 26.278.916,46 USD, nghĩa vụ nợ lãi là: 8.657.443,04 USD, nghĩa vụ nợ phí quản lý là 346.297,72 USD. Tổng nghĩa vụ nợ là 35.282.657,23 USD. Số tiền này sẽ được trả đều trong 10 năm từ 2018 đến 2027.

Đối với khoản nhận nợ Quỹ tích lũy đã ứng cho vay để trả nợ khoản vay nước ngoài có bảo lãnh Chính phủ: Khoanh nợ gốc và lãi giai đoạn 2011 - 2015, gộp cùng tổng nghĩa vụ nợ đến hạn giai đoạn 2016 -2020, trả đều trong 10 năm 2018 - 2027.

Đối với các khoản ứng vốn có kỳ hạn trả nợ cuối cùng trước ngày 31/12/2017 thì sẽ tính nghĩa vụ trả lãi đến ngày 31/12/2017, đối với các khoản ứng vốn có kỳ hạn trả nợ sau ngày 31/12/2017 thì sẽ tính nghĩa vụ trả lãi đến kỳ trả nợ cuối cùng của khoản ứng vốn. Theo đó, nghĩa vụ trả gốc là 30.797.114,81 EUR, nghĩa vụ nợ lãi là: 7.035.101,89 EUR, tổng nghĩa vụ nợ là 37.832.216,70 EUR. Số tiền này sẽ được trả đều trong 10 năm từ năm 2018 đến 2027.

Phí bảo lãnh: Toàn bộ chi phí bảo lãnh lũy kế quá hạn đến hết năm 2015 được trả đều trong thời hạn trả nợ còn lại của khoản vay (2016 -2019), phí phát sinh trong giai đoạn 2016 – 2019 trả theo lịch trên dự nợ gốc thực tế.

Toàn bộ nghĩa vụ trả phí bảo lãnh tính đến ngày 13/7/2015 (kỳ trả phí bảo lãnh cuối cùng năm 2015) là 1.787.238,90 EUR. Số tiền này sẽ được chia đều để trả cùng với kỳ trả phí bảo lãnh từ năm 2016 đến 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009;

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

	<u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

6 tháng năm 2017

	<u>(số năm)</u>
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ.
- Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	28.552.088.485	12.696.628.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	164.526.926.863	237.619.841.391
Các khoản tương đương tiền	99.494.702.690	378.419.688.059
Tổng	292.573.718.038	628.736.158.232

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Ngắn hạn	30/6/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Tây Hà Nội	45.000.000.000	45.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	108.622.000.000	108.622.000.000	49.984.000.000	49.984.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quang Minh	25.000.000.000	25.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng ĐT và Phát triển Việt Nam CN Hai Bà Trưng	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn khác	2.905.423.198	2.905.423.198	6.092.695.925	6.092.695.925
Tổng	210.127.423.198	210.127.423.198	110.076.695.925	110.076.695.925

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	977.700.221.673	1.137.186.505.587
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.254.350.777	64.748.952.165
Công ty TNHH Mitsui Engineering- Shipbuiding	17.371.506.330	48.548.174.747
Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200
Tổ hợp nhà thầu JGCS - Lọc dầu Nghi Sơn	12.031.591.429	25.308.260.079
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	18.550.184.831	16.852.337.858
Ban QLDA các CT điện Miền Bắc - CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	12.427.590.692	25.225.574.322
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Trung	11.596.917.461	11.566.770.981
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - TNHH MTV	16.724.776.317	23.265.748.389

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

5.3 Phải thu khách hàng (Tiếp theo)

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Nam	12.035.252.016	29.941.001.977
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Ban Quản lý Dự án lưới Điện Hà Nội	3.028.995.655	13.328.508.286
Ban Quản lý điện Miền Bắc	141.837.308.890	145.031.702.930
Ban Quản lý Miền Trung	17.079.614.364	24.774.052.647
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất</i>		
Ban quản lý dự án Xi măng Áng Sơn	10.886.267.610	10.886.267.610
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	9.892.223.623	29.280.112.020
Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	5.021.080.139	5.021.080.139
Công ty CP Xi măng Bắc Giang	4.330.613.318	4.330.613.318
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>		
Ban Quản lý dự án Khu vực phía nam - Ngân hàng BIDV	1.485.020.058	1.485.020.058
Cục thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh	7.290.658.381	7.290.658.381
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	9.873.960.417	9.873.960.417
<i>Công ty CP Cơ khí Xây lắp hoá chất</i>		
Công ty CP Điện nước lắp máy & Xây dựng VIWASEEN 4	2.566.359.771	2.566.359.771
Công ty CP Tư vấn thiết kế và XD Vinaincon	1.588.945.281	2.182.506.451
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>		
Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Tổng Công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Điện lực Củ Chi	4.706.751.584	1.732.663.759
Công ty CP Đầu tư & XD Đức Quang Minh	15.034.814.620	9.712.596.337
Công ty TNHH Thương mại sản xuất xây dựng Mai Lam	18.319.989.200	17.065.871.446
Công ty CP Thương mại Xây dựng Vận tải Nam Bình Minh	27.605.033.393	18.738.049.500
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 5</i>		
Công ty TNHH MTV CO2 Phú Mỹ	-	11.327.118.391
Công ty CP Thực phẩm Cholimex	12.868.644.680	14.093.687.425
Công ty TNHH Behn Meyer Agricare Việt Nam	12.384.798.632	5.085.593.508
Cambodia Beverage Company Ltd	2.188.438.283	43.652.937.630
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>		
Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường	4.992.897.193	5.185.092.943
Công ty CP Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	1.750.000.254	5.000.000.254
Công ty TNHH Dịch vụ TM Đức Thịnh	2.912.815.280	3.623.537.280
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	1.582.200.886	3.649.076.249
Công ty CP Thương mại Tân Hà Anh	2.899.666.423	5.377.212.023
Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	5.664.886.000	5.664.886.000
<i>Các đối tượng phải thu khác</i>	491.014.238.821	438.868.691.232
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	362.971.270	362.971.270
Tổng	977.700.221.673	1.137.186.505.587

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	333.211.279.835	174.959.280.587
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty CP Kết cấu thép XD - COMESS	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty TNHH HT	7.561.328.780	-
Truyền tải và PP Toshiba VN		
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>		
Công ty CP Xây lắp điện Miền Nam	16.013.198.227	14.829.485.624
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Lam	4.548.468.215	-
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất</i>		
Công ty CP Minh Quân - CP Hải Dương	1.230.000.000	1.230.000.000
Nguyễn Quý Thục	1.483.456.002	1.483.456.002
Công ty CP Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	5.916.342.593	1.857.979.158
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>		
Công ty CP ĐT Thương mại Quốc tế Hồng Hà	9.471.828.566	11.450.000.000
Công ty TNHH Xây dựng 902 Việt Nam	51.278.011.333	7.300.122.100
Công ty TNHH XD và TM Gia Nhân	7.372.420.000	-
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>		
Ông Trần Yến Đình	14.700.000.000	13.750.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng Mỹ Tín	982.403.610	1.964.800.455
Công ty CP Đầu tư & XD Đức Quang Minh	6.405.931.288	-
DNTN Thương mại Dịch vụ Đồng Thăng	4.752.954.304	133.704.224
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>		
Công ty TNHH Thiết bị VT và Dịch vụ kỹ thuật	-	3.758.243.000
Trường An		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.471.672.575	2.471.672.575
- Công ty TNHH MTV		
<i>Các khoản trả trước cho người bán khác</i>	<i>190.537.646.531</i>	<i>106.244.199.638</i>
<i>Trong đó trả trước cho các bên liên quan</i>		
<i>(chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>16.837.863.975</i>	<i>19.515.565.752</i>
Tổng	333.211.279.835	174.959.280.587

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	240.248.307.424	19.036.834.910	188.265.660.095	19.036.834.910
Phải thu về CPH Chi nhánh H36	9.263.400.830	-	9.263.400.830	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Dịch vụ thương mại Hà Nội	1.266.811.413	-	1.266.811.413	-
Công ty 27/7 Ninh Bình	3.628.925.510	-	3.628.925.510	-
Ông Thụ Đội 7 - Công trình đường Nam Sóc Sơn	2.325.598.182	-	2.325.598.182	-
Ông Hưng Đội 8	15.487.656.174	-	15.321.154.214	-
- Công trình BIDV Bạc Liêu				
Ông Tĩnh - Công trình khu đất 1,65 ha Cổ Nhuế	3.509.457.337	-	3.300.020.729	-
Tân - Công trình gia cố Sông Nhuệ	4.067.968.278	-	4.067.968.278	-
Thiện - Công trình Viettel Cà Mau	5.707.072.059	-	5.707.072.059	-
Huệ - Công trình Trụ sở Ngân hàng Vietinbank Bến Tre	1.991.037.719	-	3.744.043.049	-
Công ty TNHH Tâm Phúc	1.744.904.532	-	1.744.904.532	-
Trần Mạnh Tú - Vay lương công trình	2.474.393.050	-	2.474.393.050	-
Trường CD nghề Hàn Quốc	2.410.055.533	1.765.309.777	2.440.055.533	-
Trần Văn Phúc - Lãi vay	1.028.384.245	-	1.028.384.245	-
Phí Hoàng Minh - Lãi vay	1.025.946.898	-	1.025.946.898	-
- Nhà máy Gang thép Thái Nguyên				
Công ty Hiền Long Việt Nam	1.080.000.000	-	1.080.000.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.903.316.140	-	10.769.716.628	-
Tạm ứng	116.905.823.361	4.940.561.926	72.888.335.533	4.940.561.926
Phải thu khác	60.427.556.163	12.330.963.207	46.188.929.412	14.096.272.984
b) Dài hạn	9.711.534.485	-	10.070.459.600	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.711.534.485	-	10.070.459.600	-
Tổng	249.959.841.909	19.036.834.910	198.336.119.695	19.036.834.910

5.6 Nợ xấu

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	145.831.181.703	-	143.718.520.658	-
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam				695.608.000
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4				785.418.811
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon				181.485.635
Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam				2.778.462.664
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO				27.191.055.200
Công ty Cổ phần Quảng Bích				580.119.862
Công ty CP công nghệ AMEC				1.983.613.753
Công ty CP Thiết bị Bưu điện				90.458.929

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

5.6 Nợ xấu (tiếp theo)

<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty Hoàng Sơn				8.899.267.173
Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Sơn				342.250.000
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình				2.564.880.468
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar				25.448.021
Công ty CP TM Quốc tế Thành Như				262.951.896
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2				
Công ty Công Viên Lịch Sử Văn Hóa Dân Tộc (CKXD)				268.381.228
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4				279.419.675
Nợ xấu của các đối tượng khác				2.362.614.050
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn				
Công ty TNHH Trường Giang				677.263.500
Công ty CP Tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt				862.072.900
Công ty CP Xây dựng thương mại Thiên Phú Hưng				377.453.011
Nợ xấu của các đối tượng khác				3.879.847.189
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 5				
Đào Mạnh Hùng				3.557.177.865
Công ty Chế tạo máy				5.436.575.194
Trần Văn Phúc				1.765.309.777
Nợ xấu của các đối tượng khác				9.838.508.102
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức				
Công ty CP Đầu tư Phúc Đạt				1.772.697.822
Công ty CP Tập đoàn Khang Thông				6.807.704.506
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương				4.344.797.620
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định				2.524.707.625
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao				19.710.773.864
Nợ xấu của các đối tượng khác				15.640.007.334
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 5				
Công ty Cổ phần Viet Nam Motors Cần Thơ				1.903.110.000
Nợ xấu của các đối tượng khác				795.996.360
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang				
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành				2.689.004.250
Công ty TNHH Phước Thạnh				3.031.128.249
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Cà Mau				1.604.579.755
Nợ xấu của các đối tượng khác				7.350.898.766
Nợ xấu của các đối tượng khác				1.970.132.649
Tổng				145.831.181.703

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	171.645.313.013	2.196.204.686	189.060.668.571	2.196.204.686
Công cụ, dụng cụ	8.748.004.702	-	6.396.596.336	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	583.609.356.861	-	537.172.327.686	-
Thành phẩm	95.144.399.109	846.590.588	83.869.904.453	846.590.588
Hàng hoá	3.338.776.823	100.000.000	11.473.591.292	-
Hàng gửi đi bán	71.426.967.314	-	49.014.016.915	-
Tổng	933.912.817.822	3.142.795.274	876.987.105.253	3.042.795.274

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.733.256.151	3.509.691.617
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.473.427.276	3.457.286.596
Chi phí đền bù	530.000.000	-
Quyền khai thác khoáng sản	676.268.483	-
Chi phí khác	1.053.560.392	52.405.021
b) Dài hạn	149.248.304.907	145.662.196.344
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án CPH	82.651.461.020	82.888.557.308
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.266.384.614	39.249.319.513
Chi phí sửa chữa	1.612.719.464	3.151.370.734
Chi phí đền bù sản xuất	2.718.430.000	3.358.430.000
Chi phí mỏ đá Soklu	1.355.150.447	1.412.869.361
Giá trị xử lý sạt lở đường lên mỏ đá	2.771.429.598	3.765.045.522
Chi phí cấp quyền khai thác	-	1.094.663.058
Giá trị lợi thế kinh doanh, vị trí địa lý	1.762.462.629	1.977.695.379
Chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng	3.303.964.750	6.607.929.500
Chi phí thuê đất	1.778.395.500	-
Chi phí khác	27.906.885	2.156.315.970
Tổng	152.981.561.058	149.171.887.961

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	Phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5.740.796.363	51.107.057.174	34.554.501.155	33.500.393.194	3.328.182.180	52.161.165.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.213.793.517	21.305.828.822	9.071.326.852	20.270.490.818	2.246.257.720	10.106.664.856
Thuế thu nhập cá nhân	358.317.538	3.125.924.644	2.423.754.735	4.737.500.158	783.061.964	812.179.221
Thuế tài nguyên	-	621.287.890	1.600.286.120	621.527.890	-	1.600.046.120
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	23.363.257.470	6.808.585.946	7.216.039.496	-	22.955.803.920
Các loại thuế khác	643.241.237	24.948.782.720	105.217.450	497.868.828	20.744.817	24.556.131.342
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		7.229.334.852	1.115.735.362	80.615.625	-	8.264.454.589
Tổng	8.956.148.655	131.701.473.572	55.679.407.620	66.924.436.009	6.378.246.681	120.456.445.183

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2017	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01 tháng 01	1.173.423.945.939	3.037.665.431.140	149.487.342.299	4.729.225.547	13.971.003.508	4.379.276.948.433
Tăng trong kỳ	11.434.335.296	21.118.857.584	5.727.557.272	415.000.000	-	38.695.750.152
Mua trong kỳ	-	21.118.857.584	5.018.466.363	415.000.000	-	26.552.323.947
XDCB hoàn thành	11.434.335.296	-	-	-	-	11.434.335.296
Chuyển từ thuê tài chính sang	-	-	709.090.909	-	-	709.090.909
Giảm trong kỳ	1.941.201.195	1.238.912.369	821.074.405	-	917.021.470	4.918.209.439
Thanh lý, nhượng bán	1.941.201.195	1.238.912.369	821.074.405	-	917.021.470	4.918.209.439
Tại ngày 30 tháng 06	1.182.917.080.040	3.057.545.376.355	154.393.825.166	5.144.225.547	13.053.982.038	4.413.054.489.146
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01 tháng 01	318.165.626.743	846.610.307.533	102.367.577.694	3.304.182.031	11.864.059.858	1.282.311.753.859
Tăng trong kỳ	27.004.981.966	78.151.548.596	6.568.002.000	168.340.534	353.493.006	112.246.366.102
Khấu hao trong kỳ	27.004.981.966	78.151.548.596	6.568.002.000	168.340.534	353.493.006	112.246.366.102
Giảm trong kỳ	1.801.047.533	1.136.544.369	821.074.405	-	247.031.200	4.005.697.507
Thanh lý, nhượng bán	1.801.047.533	1.136.544.369	821.074.405	-	247.031.200	4.005.697.507
Tại ngày 30 tháng 06	343.369.561.176	923.625.311.760	108.114.505.289	3.472.522.565	11.970.521.664	1.390.552.422.454
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01 tháng 01	855.258.319.196	2.191.055.123.607	47.119.764.605	1.425.043.516	2.106.943.650	3.096.965.194.574
Tại ngày 30 tháng 06	839.547.518.864	2.133.920.064.595	46.279.319.877	1.671.702.982	1.083.460.374	3.022.502.066.692

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 với giá trị là 212.309.450.935 VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

5.11 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2017	11.579.148.806	1.498.888.750	1.943.738.080	15.021.775.636
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	189.492.750	-	-	189.492.750
Thanh lý, nhượng bán	189.492.750			189.492.750
Số dư tại 30/06/2017	11.389.656.056	1.498.888.750	1.943.738.080	14.832.282.886
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2017	1.650.660.588	1.389.406.710	1.351.907.655	4.391.974.953
Tăng trong kỳ	25.132.783	43.722.503	60.893.028	129.748.314
Khấu hao trong kỳ	25.132.783	43.722.503	60.893.028	129.748.314
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	1.675.793.371	1.433.129.213	1.412.800.683	4.521.723.267
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2017	9.928.488.218	109.482.040	591.830.425	10.629.800.683
Tại 30/06/2017	9.713.862.685	65.759.537	530.937.397	10.310.559.619

5.12 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	-	-	-	-
Giá trị còn lại	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

5.13 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	12.140.542.754	12.140.542.754	12.140.542.754	12.140.542.754
Dầm mái Silô bột liệu - Xi măng Thái Nguyên)	517.842.909	517.842.909	517.842.909	517.842.909
Công trình thi công - Công ty TNHH 1TV Lắp máy & Xây dựng VINASHIN - Phà Rừng	520.152.872	520.152.872	520.152.872	520.152.872
Công trình - Chi nhánh Công ty Hà Bắc - Silô B/liệu 313-BH01-A01(S05) Xi măng Thái Nguyên	841.546.643	841.546.643	841.546.643	841.546.643
Công trình - Công ty TNHH Duy Phát: Supe phốt phát LT	824.067.741	824.067.741	824.067.741	824.067.741
Công trình Gang thép Thái Nguyên - Hạng mục thiêu kết	5.829.233.366	5.829.233.366	5.829.233.366	5.829.233.366
Công trình Đường ống Formosa Hà Tĩnh	3.607.699.223	3.607.699.223	3.607.699.223	3.607.699.223
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.873.911.059	40.873.911.059	27.828.908.713	27.828.908.713
Xây dựng Nhà điều hành Xi nghiệp XL và Thi công cơ giới	-	-	12.264.503.479	12.264.503.479
Chi phí sửa chữa trụ sở Văn phòng Công ty - PCC4	7.023.026.027	7.023.026.027	2.525.905.955	2.525.905.955
Xây dựng nhà văn phòng số 2 - Nhà máy Cầu Kiền	501.127.288	501.127.288	501.127.288	501.127.288
Nhà văn phòng 409 Song Hành	-	-	4.505.636.495	4.505.636.495
Dự án tại Lào Cai	5.048.372.211	5.048.372.211	5.012.917.666	5.012.917.666
Dự án tại Yên Bái	689.764.581	689.764.581	689.764.581	689.764.581
Nhà máy Bền Cát Bình Dương	6.792.121.824	6.792.121.824	-	-
Các công trình và dự án khác	20.819.499.128	20.819.499.128	2.329.053.249	2.329.053.249
Tổng	53.014.453.813	53.014.453.813	39.969.451.467	39.969.451.467

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MÀU B 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017				1/1/2017			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết								
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	27,37%	9.025.140.524	-	9.025.140.524	27,37%	9.025.140.524	-	9.025.140.524
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	36%	16.315.193.897	-	16.315.193.897	36%	16.315.193.897	-	16.315.193.897
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	25%	3.166.130.128	-	3.166.130.128	25%	3.166.130.128	-	3.166.130.128
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaicon	20%	17.059.484.015	-	17.059.484.015	20%	17.059.484.015	-	17.059.484.015
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng VINAINCON	28%	714.389.412	-	714.389.412	28%	714.389.412	-	714.389.412
Công ty Cổ phần Kết cấu Thép xây dựng	23,10%	13.934.131.053	-	13.934.131.053	23,10%	13.934.131.053	-	13.934.131.053
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	28%	3.438.075.414	-	3.438.075.414	28%	3.438.075.414	-	3.438.075.414
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và xây dựng Vinaicon	20,7%	8.151.333.659	-	8.151.333.659	20,7%	8.151.333.659	-	8.151.333.659
Công ty CP Bao bì Sông Công	19%	6.886.186.404	-	6.886.186.404	19%	6.886.186.404	-	6.886.186.404
Công ty Cổ phần Bê tông Điện lực Khánh Hòa	26%	6.400.744.051	-	6.400.744.051	26%	6.400.744.051	-	6.400.744.051
Công ty Cổ phần và Đầu tư Phát triển Phước Long		107.900.000.000	-	107.900.000.000		107.900.000.000	-	107.900.000.000
Công ty CP Cơ khí Bích Việt		1.550.187.228	-	1.550.187.228		1.550.187.228	-	1.550.187.228
Tổng		194.540.995.785	-	194.540.995.785		194.540.995.785	-	194.540.995.785

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MÃU B 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

S/TT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá với Quang Sơn	Quang Sơn, Đông Hỷ, Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm hạm, Cầu Giấy, Hà Nội	28,00%	28,00%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Thôn Tháp Phan, Đông Lạc, Nam Sách, Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công cơ giới Vianincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	28,00%	28,00%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,10%	23,10%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	30/06/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	779.612.900	779.612.900	-	779.612.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	4.123.185.470	-	4.123.185.470
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	10.032.000.000	-	10.032.000.000	10.032.000.000	-	10.032.000.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	899.972.230	-	899.972.230
Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	2.086.292.176	-	2.086.292.176
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	8.861.055.899	(2.962.399.642)	5.898.656.257	8.861.055.899	(2.962.399.642)	5.898.656.257
Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM	487.880.000	-	487.880.000	487.880.000	-	487.880.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Đồng Anh	1.350.000.000	-	1.350.000.000	1.350.000.000	-	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Sản xuất công nghiệp Phát Linh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty CP Xây lắp điện Miền Nam	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.821.410.000	-	2.821.410.000	2.821.410.000	-	2.821.410.000
Tổng	44.641.408.675	(2.962.399.642)	41.679.009.033	44.641.408.675	(2.962.399.642)	41.679.009.033



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**5.15 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	924.048.695.231	924.048.695.231	1.045.340.235.117	1.045.340.235.117
<i>Công ty mẹ</i>				
Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh	5.082.686.780	5.082.686.780	5.082.686.780	5.082.686.780
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX Công nghiệp - CIPC	5.381.185.148	5.381.185.148	5.381.185.148	5.381.185.148
<i>Công ty TNHH</i>				
<i>MTV Xây lắp điện 2</i>				
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	17.458.987.826	17.458.987.826	17.458.987.826	17.458.987.826
Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung	4.297.965.373	4.297.965.373	12.364.833.531	12.364.833.531
<i>Công ty TNHH</i>				
<i>MTV Xây lắp điện 4</i>				
Công ty Thương mại Đức Giang	11.060.435.777	11.060.435.777	24.018.600.473	24.018.600.473
Tổng CT CP XD Điện Việt Nam	14.492.275.140	14.492.275.140	14.492.275.140	14.492.275.140
Công ty Cổ phần Việt Vương	5.936.315.524	5.936.315.524	30.131.718.635	30.131.718.635
<i>Công ty TNHH MTV</i>				
<i>Xây lắp Hoá chất</i>				
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	5.928.270.409	5.928.270.409	5.928.270.409	5.928.270.409
DN Tư nhân Trần Việt Thảo	3.791.801.586	3.791.801.586	4.006.607.726	4.006.607.726
<i>Công ty CP ĐT Xây dựng Số 5</i>				
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Việt Sơn	4.372.347.162	4.372.347.162	4.023.339.939	4.023.339.939
CN Công ty CP ĐT PT Xây dựng Đại Việt tại Campuchia	2.634.202.050	2.634.202.050	7.495.715.779	7.495.715.779
Công ty Gong Tong	-	-	13.927.903.390	13.927.903.390
<i>Công ty TNHH MTV</i>				
<i>Xi măng Quang Sơn</i>				
Công ty CP Bao bì Sông Công	19.749.604.425	19.749.604.425	21.131.590.405	21.131.590.405
Công ty TNHH Tô Tây	11.971.092.623	11.971.092.623	15.521.366.246	15.521.366.246
Công ty CP Than Sông Hồng	10.620.477.077	10.620.477.077	6.096.033.699	6.096.033.699
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>				
Trụ sở BIDV Bạc Liêu-Hưng	13.623.458.684	13.623.458.684	13.623.458.684	13.623.458.684
Công ty CP ĐTXD Phát triển Việt Tiệp	12.520.190.000	12.520.190.000	4.041.282.500	4.041.282.500
Chi phí VTP, CP-82 Nguyễn Tuấn	12.045.553.797	12.045.553.797	2.765.589.617	2.765.589.617

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**5.15 Phải trả người bán (tiếp theo)**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức				
Công ty CP Vật liệu Xây dựng & Trang trí Nội thất TP.HCM	21.053.912.920	21.053.912.920	16.470.342.250	16.470.342.250
Công ty TNHH Nghĩa Thành	4.796.840.251	4.796.840.251	6.489.295.500	6.489.295.500
Công Ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Thăng	11.640.708.581	11.640.708.581	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang				
Công ty Cổ phần Vật tư XD Minh Hà	2.727.109.800	2.727.109.800	994.509.600	994.509.600
Công ty TNHH TM DV XD 349 DNTN Đức Hùng	1.384.956.564	1.384.956.564	1.062.147.381	1.062.147.381
Công ty TNHH 195 Long Xuyên	3.659.175.229	3.659.175.229	3.483.390.156	3.483.390.156
Công ty TNHH 195 Long Xuyên	1.171.660.000	1.171.660.000	1.421.106.712	1.421.106.712
Phải trả các đối tượng khác	709.599.827.505	709.599.827.505	800.880.342.591	800.880.342.591
<u>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan</u>	79.033.334.665	79.033.334.665	64.325.616.077	64.325.616.077
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	29.057.351.338	29.057.351.338	30.430.932.743	30.430.932.743
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn				
Công ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314
Công ty CP Cơ khí Chính xác VINASHIN	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300
Công ty CP LILAMA 3	1.782.804.330	1.782.804.330	2.156.385.735	2.156.385.735
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	1.989.003.582	1.989.003.582	1.989.003.582	1.989.003.582
Phải trả các đối tượng khác	15.037.405.812	15.037.405.812	16.037.405.812	16.037.405.812
Tổng	953.106.046.569	953.106.046.569	1.075.771.167.860	1.075.771.167.860

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	482.966.195.373	282.742.525.523
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty YURTEC Corporation thầu phụ Dự án NMNĐ Thái Bình	-	4.911.660.000
Công ty JURONG ENGINEERING Limited	1.287.088.626	1.287.088.626
Công ty TNHH HT Truyền tải và PP Toshiba VN	7.795.748.800	-
CN TĐ Dầu khí VN- Ban QLDA ĐL DK Sông Hậu 1	29.120.500.000	-
Công ty Truyền tải điện 3	9.449.670.100	-
Công ty Truyền tải điện 4	1.974.171.312	-
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>		
Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Cty Điện Lực Miền Nam TNHH	6.509.702.899	4.669.274.527
Ban QLDA Các Công Trình Điện Miền Bắc	3.754.264.156	-
Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện Miền Nam	47.304.043.580	45.222.154.441
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	9.959.700.003	12.201.745.564
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Công ty Điện lực Ninh Bình -TCT ĐLMB	-	4.928.835.228
Ban QLDA Lưới Điện TP Hồ Chí Minh	-	1.319.438.777
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	-	3.215.700.075
Công ty Cổ phần Za Hung	3.459.018.587	-
Công ty WUHAN KAIDI	2.125.870.923	2.125.870.923
Công ty Truyền tải Điện II	1.945.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất</i>		
Công ty CP Xây lắp và sản xuất Công nghiệp Thanh Bình	10.500.000.000	-
Công ty TNHH Toto Việt Nam- Chi nhánh Hưng Yên	7.150.781.814	2.523.483.920
<i>Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp</i>		
XD Trụ sở BIDV Phú mỹ- Cơ giới	8.024.928.838	8.024.928.838
Công trình XD Trường THCS Phan Chu Trinh	55.240.512.000	37.124.000.000
CT XD nhà ký túc xá Đại học Công nghiệp Hà Nội 131	9.370.062.683	12.052.638.026
Công ty TNHH Thống nhất Bắc Việt	48.973.930.352	17.037.723.002
Nguyễn.Tân-Gia cổ bờ sông nhuệ TT	2.984.578.000	2.984.578.000
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>		
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	7.497.616.102	7.497.616.102
CN Sài Gòn - Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	30.546.306.083	7.000.000.000
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	16.007.329.573	15.831.639.150
Cty CP PK và Nhà Thép Nhất	-	382.665.803
HTX Xây Lắp Điện Hưng Phú	-	451.062.456
Người mua trả tiền trước khác	161.985.370.942	91.950.422.065
Tổng	482.966.195.373	282.742.525.523

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	272.643.569.753	318.290.336.034
<i>Công ty mẹ</i>		
Công trình thủy điện Đồng Nai 5	4.235.454.563	4.263.358.281
Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	1.343.308.510
Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	-	7.416.344.548
Lãi vay phải trả nhà ĐT mua cổ phần lần đầu	2.094.014.517	2.096.184.517
Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	9.161.700.000	6.770.490.497
Các công trình khác	11.856.189.201	7.063.396.921
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>		
TBA 500 KV Mỹ Tho	1.930.000.000	12.228.873.452
DZ 220 KV Trung tâm điện lực Long Phú ,Cần Thơ, Trà Nóc	11.482.530.447	8.277.553.081
DZ 220 KV Tân Uyên - Thuận An	3.169.939.142	18.385.698.303
DZ 220 KV Long Phú - Cần Thơ - Trà Nóc	14.005.333.658	20.010.485.783
DZ 500 VV Nhiệt điện Duyên Hải - Mỹ Tho	5.918.739.166	5.918.739.166
DZ 500 KV Trung tâm điện lực Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	11.759.480.934	17.472.580.494
Lưới điện 220 KV đầu nối nhà máy điện phân nhôm Đắk Nông	6.982.773.231	5.855.565.051
Trạm 110 KV Vĩnh Hưng & DZ 110 KV Mộc Hóa	6.730.072.168	7.666.815.489
Thủy điện Đak Mi 3 - tỉnh Quảng Nam	12.569.247.935	15.350.461.690
Các khoản chi phí phải trả khác	46.705.052.669	35.699.009.188
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Trạm 220 KV Đông Anh	4.695.663.471	13.461.459.521
Trạm 500 KV Đông Anh	5.965.594.694	7.663.524.795
Sân phân phối ĐZ 220 KV Thái Bình	5.177.999.058	5.177.999.058
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất</i>		
Chi phí công trình xây lắp	17.273.662.165	33.537.716.683
Chi phí lãi vay	2.090.040.726	2.090.040.726
<i>Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	-	3.921.747.341
Chi phí CT Trung tâm Giao dịch KH CN	-	3.144.932.898
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>		
Chi phí vận chuyển, xe nâng cầu	9.497.666.717	7.505.195.214
Giá trị hàng nhập kho chưa có hóa đơn	15.048.324.838	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	64.294.090.453	65.968.854.827
b) Dài hạn	67.669.996.743	67.669.996.743
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>		
Chi phí đầu tư tạm tăng theo số dự kiến được quyết toán	53.287.501.528	53.287.501.528
Lãi vay ứng vốn	14.382.495.215	14.382.495.215
Tổng	340.313.566.496	385.960.332.777

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	451.293.016	4.645.887.835
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, văn phòng	-	81.818.182
Doanh thu nhận trước từ dịch vụ XKLĐ	369.474.834	813.057.055
Doanh thu chưa thực hiện khác	81.818.182	3.751.012.598
b) Dài hạn	153.600.000	719.040.000
Doanh thu chưa thực hiện khác	153.600.000	719.040.000
Tổng	604.893.016	5.364.927.835

5.19 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	212.569.420.963	213.931.101.361
- Kinh phí công đoàn;	3.020.065.508	2.769.768.578
- Bảo hiểm xã hội;	12.772.843.407	9.133.661.824
- Bảo hiểm y tế;	1.553.008.523	1.040.666.373
- Bảo hiểm thất nghiệp;	217.989.901	192.982.451
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	195.005.513.624	200.794.022.135
<i>Cục thuế Hà Nội</i>	<i>14.201.251.452</i>	<i>14.201.251.452</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Bất động sản Á Châu</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai</i>	<i>1.340.517.322</i>	<i>1.067.792.341</i>
<i>Giá trị Quyền sử dụng đất</i>	<i>49.215.604.667</i>	<i>49.215.604.667</i>
<i>Thu đền bù di dời giải phóng mặt bằng</i>	<i>8.254.539.191</i>	<i>8.254.539.191</i>
<i>Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Lê Thị Vỹ</i>	<i>5.300.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>86.693.600.992</i>	<i>98.054.834.484</i>
b) Dài hạn	5.404.098.583	21.293.605.016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.404.098.583	6.106.323.788
Tiền hỗ trợ chi phí đền bù của UBND Tỉnh Thái Nguyên	-	15.180.748.229
Phải trả dài hạn khác	-	6.532.999
Tổng	212.569.420.963	213.931.101.361

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MÃU B 09a - DN/HN

5.20 Vay và thuê ngắn hạn

Khoản mục	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	505.425.312.411	505.425.312.411	755.733.134.486	761.823.510.655	511.515.688.580	511.515.688.580
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	2.463.913.287	2.463.913.287	6.236.191.305	22.001.407.302	18.229.129.284	18.229.129.284
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	20.686.327.111	20.686.327.111	50.593.550.477	37.549.510.093	7.642.286.727	7.642.286.727
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	5.542.835.988	5.542.835.988	19.748.194.390	16.119.242.435	1.913.884.033	1.913.884.033
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đông Anh	5.000.000.000	5.000.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	6.376.479.490	6.376.479.490	6.376.479.490
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	236.688.190.990	236.688.190.990	254.499.529.847	267.357.775.890	249.546.437.033	249.546.437.033
Ban Quản lý Nhiệt Điện 3	8.933.247.154	8.933.247.154	-	-	8.933.247.154	8.933.247.154
Sở giao dịch Ngân hàng	24.250.806.743	24.250.806.743	6.968.399.329	10.619.812.840	27.902.220.254	27.902.220.254
TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (2)	198.392.394	198.392.394	-	-	198.392.394	198.392.394
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội	44.494.231.920	44.494.231.920	66.316.609.775	79.931.264.308	58.108.886.453	58.108.886.453
Ngân hàng TMCP Quân đội	27.287.325.145	27.287.325.145	34.378.537.916	43.823.945.781	36.732.733.010	36.732.733.010
Ngân hàng Quốc tế VIB	43.552.444.232	43.552.444.232	205.925.682.159	212.310.000.000	49.936.762.073	49.936.762.073
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (3)	10.473.098.736	10.473.098.736	4.185.185.888	4.400.000.000	10.687.912.848	10.687.912.848
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	73.854.498.711	73.854.498.711	94.681.253.400	51.134.072.516	30.307.317.827	30.307.317.827
Vay ngắn hạn các cá nhân và các đơn vị khác	472.000.000	472.000.000	111.000.000	416.555.552	777.555.552	777.555.552
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	55.555.552	55.555.552	55.555.552
Thuê tài chính xe đào bánh xích Hyundai	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	222.000.000	222.000.000	111.000.000	111.000.000	222.000.000	222.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN9	222.000.000	222.000.000	111.000.000	111.000.000	222.000.000	222.000.000
Tổng	505.897.312.411	505.897.312.411	755.844.134.486	762.240.066.207	512.293.244.132	512.293.244.132

Đơn vị tính: VND



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (1): Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/4184844/HĐTD tháng 07/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên, với hạn mức tín dụng tối đa là 250.000.000.000, thời hạn cấp mức là kể từ ngày 01/07/2015 đến hết ngày 30/06/2016, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích là Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- (2): Khoản vay ngắn hạn Sở giao dịch - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/14/HĐTDHM ngày 10/08/2016, tổng mức dư nợ tối đa là 65.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/07/2017, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay là nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (3): Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo Hợp đồng số 0040/TĐ8/16LD ngày 26 tháng 12 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 28/07/2017 kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng tín dụng; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2017 là 43.552.444.232 đồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**5.21 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	48.903.731.808	57.739.829.040
Dự phòng BH CT thủy điện Đồng Nai 5	3.274.471.086	3.274.471.086
Dự phòng BHCT Nhiệt điện Nghi Sơn 1	463.802.061	463.802.061
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.958.561.960	13.563.013.477
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.109.337.050	7.645.551.210
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng khác và sản phẩm khác	33.097.559.651	32.792.991.206
b) Dài hạn	48.476.956.555	46.299.849.943
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng và sản phẩm	46.714.741.172	46.299.849.943
Dự phòng bảo hành công trình khu nhà ở cao tầng Công ty Thành Phúc	1.762.215.383	-
Tổng	97.380.688.363	104.039.678.983

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn	3.542.204.644.571	3.542.204.644.571	64.816.304.973	115.176.175.175	3.592.564.514.773	3.592.564.514.773
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	375.000.000	375.000.000	-	-	375.000.000	375.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	358.255.194.744	358.255.194.744	17.736.831.004	25.696.831.004	366.215.194.744	366.215.194.744
Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên (2)	961.226.077.502	961.226.077.502	-	-	961.226.077.502	961.226.077.502
Bộ Tài chính (3)	1.729.525.013.917	1.729.525.013.917	37.257.102.372	-	1.692.267.911.545	1.692.267.911.545
Ngân hàng BNP (4)	381.596.113.547	381.596.113.547	9.822.371.597	89.118.344.171	460.892.086.121	460.892.086.121
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hai Bà Trưng (5)	2.750.000.000	2.750.000.000	-	250.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (6)	107.900.000.000	107.900.000.000	-	-	107.900.000.000	107.900.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN9	277.070.000	277.070.000	-	111.000.000	388.070.000	388.070.000
Vay dài hạn các cá nhân và các đơn vị khác	300.174.861	300.174.861	-	-	300.174.861	300.174.861
Tổng	3.542.204.644.571	3.542.204.644.571	64.816.304.973	115.176.175.175	3.592.564.514.773	3.592.564.514.773

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (1): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên là khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 02/2005/HĐTD-VINAINNCON ngày 16/06/2005 giữa Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên, lãi suất của khoản vay VND là lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm trả lãi cộng (+) 3,5%.
- (2): Khoản vay Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên là khoản vay được ký giữa Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 10/2004/HĐTD ngày 21/04/2004, các phụ lục HĐ, hợp đồng tín dụng điều chỉnh kèm theo và kế ước nhận nợ.
- (3): Khoản vay Bộ Tài chính là khoản vay dài hạn theo hợp đồng để thanh toán mua máy móc thiết bị liên quan tới Hợp đồng cung cấp thiết bị của dự án Xi măng Thái Nguyên do Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam thực hiện và hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 02/2011/HĐ/QTL-XMTN ngày 27/07/2011; Hợp đồng số 03/2012/HĐ/QTL-XMTN ngày 19/01/2012; 04/2012/HĐ/QTL-XMTN ngày 12/07/2012. Hợp đồng số 05/2013/HĐ/QTL-XMTN ngày 20/03/2013; Hợp đồng số 06/2013/HĐ/QTL-XMTN ngày 04/09/2013.
- (4): Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas là khoản vay Hợp đồng tín dụng người mua Coface ngày 28/06/2005 giữa Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng BNP Paribas về việc cung cấp một khoản tín dụng người mua (thiết bị chính, vật tư kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cho một dây chuyền sản xuất xi măng hoàn chỉnh bao gồm thiết bị chính, vật tư kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cho nhà máy xi măng Thái Nguyên) lãi suất 4,18%/năm.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/14/HĐTD ngày 13/11/2014. Mục đích vay để đầu tư mới sản văn phòng làm việc tại Khu B tầng 4 Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền lần đầu, thời gian ân hạn khoản vay từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25/01/2015. Lãi suất cho vay trong hạn: điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của quý trong năm theo công thức: Lãi suất huy động tiết kiệm vốn dân cư Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hai Bà Trưng cộng (+) biên độ tối thiểu 4%/năm nhưng không vượt trần lãi suất vay theo quy định của ngân hàng (nếu có). Lãi suất áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 31/12/2014 là 11,0%/năm. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh theo hợp đồng mua bán nhà văn phòng số 233/HĐMB/SD-HĐ ngày 29/09/2014.
- (6) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim theo Hợp đồng vay số 18/2016/NKG-XLDII ngày 02/03/2016. Số tiền vay: 107.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Bên Vay và Bên cho vay (hoặc bên thứ ba do bên cho vay chỉ định) để chuyển nhượng cổ phần của Bên Vay tại Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên nhưng không quá 01 năm tính từ ngày Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy phép xây dựng dự án hoặc có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc không quá 02 năm tính từ ngày Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tùy thời điểm nào đến trước. Tiền vay sẽ được cán trừ vào giá trị chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Lãi suất cho vay: 0%/tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

5.23 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	550.000.000.000	1.659.585.105	(15.850.849.119)	31.085.279.025	-	(1.139.461.631.074)	224.387.527.675	(348.180.088.388)
Tăng trong năm	-	-	2.808.342.264	637.354.989	(1.812.761)	585.322.547.125	-	588.766.431.617
Tăng trong năm	-	-	2.808.342.264	637.354.989	-	-	-	3.445.697.253
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	465.229.355.783	-	465.229.355.783
Tăng khác	-	-	-	-	(1.812.761)	120.093.191.342	-	120.091.378.581
Giảm trong năm	-	1.659.585.105	-	-	-	158.298.915.916	2.348.286.385	162.306.787.406
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	31.684.645.325	-	31.684.645.325
Giảm trong năm	-	1.659.585.105	-	-	-	126.614.270.591	2.348.286.385	130.622.142.081
Số dư tại 31/12/2016	550.000.000.000	-	(13.042.506.855)	31.722.634.014	(1.812.761)	(712.437.999.865)	222.039.241.290	78.279.555.823
Số dư tại 01/01/2017	550.000.000.000	-	(13.042.506.855)	31.722.634.014	(1.812.761)	(712.437.999.865)	222.039.241.290	78.279.555.823
Tăng trong kỳ	-	-	-	12.730.162.809	-	(64.890.853.224)	17.477.771.620	(34.682.918.795)
Tăng trong kỳ	-	-	-	12.730.162.809	-	(64.890.853.224)	17.477.771.620	(34.682.918.795)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	20.283.895.047	14.186.567.748	34.470.462.795
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	20.283.895.047	14.186.567.748	34.470.462.795
Số dư tại 30/06/2017	550.000.000.000	-	(13.042.506.855)	44.452.796.823	(1.812.761)	(797.612.748.136)	225.330.445.162	9.126.174.233

Đ.D.N
C
KIẾ
PA
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**5.23 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP***5.24 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	837.277.831.468	1.349.518.448.112
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	871.869.402.657	964.615.053.762
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	92.083.639.323	33.508.446.262
Tổng	1.801.230.873.448	2.347.641.948.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.668.330.177	9.181.050.684
Chiết khấu thương mại	5.668.330.177	9.181.050.684
Doanh thu thuần	1.795.562.543.271	2.338.460.897.452

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**5.25 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	760.924.018.478	1.283.646.328.248
Giá vốn hoạt động thành phẩm, hàng hóa	835.536.121.170	860.985.441.528
Giá vốn dịch vụ và bán hàng hóa	86.971.097.469	51.148.072.896
Tổng	1.683.431.237.117	2.195.779.842.672

5.26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.196.098.800	356.159.750
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi ký quỹ	8.575.775.393	11.203.301.526
Lãi chênh lệch tỷ giá	133.630.361	27.837.631.577
Chiết khấu thanh toán được hưởng	641.040.000	-
Doanh thu tài chính khác	1.304.011.353	2.314.559.077
Tổng	15.850.555.907	41.711.651.930

5.27 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	77.428.048.537	137.113.590.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá	168.707.384	33.907.731.911
Chiết khấu thanh toán	1.166.635.374	-
Phí bảo lãnh ngân hàng BNP	1.313.796.879	-
Phí quản lý Bộ tài chính	314.478.150	-
Chi phí tài chính khác	5.101.123.520	14.934.541.004
Tổng	85.492.789.844	185.955.863.234

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.28 Chi phí bán hàng

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	3.950.340.370
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	1.624.866.014
Chi phí khấu hao	519.001.024
Thuế, phí, lệ phí	37.402.091
Chi phí bảo hành	4.881.094.261
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.969.580.599)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.357.932.921
Chi phí khác bằng tiền	2.621.106.373
Tổng	18.022.162.455

5.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	59.740.822.741
Chi phí vật liệu quản lý	1.230.437.060
Chi phí đồ dùng văn phòng	577.392.353
Chi phí khấu hao	5.809.117.922
Thuế, phí, lệ phí	5.985.161.094
Chi phí dự phòng	2.743.879.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.967.381.667
Chi phí khác bằng tiền	16.018.667.154
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(5.162.204.946)
Tổng	105.910.654.534

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**5.30 Lợi nhuận khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý TSCD	2.829.463.571	-
Doanh thu cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng	1.811.688.378	-
Hoàn nhập tiền bảo hành công trình	5.622.605.930	-
Tiền điện công ty Bích Việt trả hộ	771.143.647	-
Thanh lý công cụ dụng cụ	490.745.000	-
Khoản hỗ trợ chi phí GPMB của tỉnh Thái Nguyên	28.627.000.000	-
Thu nhập khác	1.298.411.698	30.820.151.118
Tổng	41.451.058.224	30.820.151.118
Chi phí khác		
Chi phí phạt thuế theo biên bản thanh tra	254.497.112	-
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng	1.064.026.784	-
Tiền điện Bích Việt thu hộ	771.143.647	-
Chi phí khác	1.966.588.163	7.113.964.285
Tổng	4.056.255.706	7.113.964.285
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	37.394.802.518	23.706.186.833

5.31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.071.326.852	12.107.004.880
Tổng	9.071.326.852	12.107.004.880

5.32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.413.081.604)	(130.018.056.452)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(47.413.081.604)	(130.018.056.452)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	55.000.000	55.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(862)	(2.364)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Điều chỉnh số liệu so sánh đầu kỳ**

Sau khi phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty ký ngày 10 tháng 04 năm 2017, theo Biên bản thanh tra Bộ Tài chính ngày 28 tháng 04 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh số liệu so sánh đầu kỳ cụ thể như sau:

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số dư tại	Số dư tại	Chênh lệch
	01/01/2017	31/12/2016	
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.137.186.505.587	1.136.882.686.170	303.819.417
Dự phòng phải thu khó đòi	(143.718.520.658)	(143.662.039.025)	(56.481.633)
Giá trị hao mòn lũy kế	(1.282.311.753.859)	(1.272.640.433.746)	(9.671.320.113)
Hàng tồn kho	876.987.105.253	883.547.853.162	(6.560.747.909)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	194.540.995.785	194.443.559.552	97.436.233
Cộng thay đổi Tài sản			(15.887.294.005)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	131.701.473.572	129.900.278.589	1.801.194.983
Chi phí phải trả ngắn hạn	318.290.336.034	323.902.454.455	(5.612.118.421)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	57.739.829.040	58.600.761.551	(860.932.511)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.592.564.514.773	3.584.692.344.172	7.872.170.601
Dự phòng phải trả dài hạn	46.299.849.943	49.809.558.372	(3.509.708.429)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(712.437.999.865)	(696.860.099.637)	(15.577.900.228)
Cộng thay đổi Nguồn vốn			(15.887.294.005)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khác hàng		362.971.270	362.971.270
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Công ty liên kết	362.971.270	362.971.270
Phải thu khác		1.408.365.703	2.298.413.076
Công ty CP Tư vấn Thiết kế CN và Dân dụng	Công ty đầu tư	-	5.614.000
Công ty CP ĐT và Khoáng sản VINAINCON	Công ty đầu tư	80.342.000	71.224.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết	-	674.877.373
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - COMESS	Công ty liên kết	46.340.523	46.340.523
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	214.595.526	172.669.526
Công ty CP Đầu tư và SX Công nghiệp - VLiệu	Công ty liên kết	280.395.836	280.395.836
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	786.691.818	1.047.291.818
Trả trước cho người bán		16.837.863.975	19.515.565.752
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	7.306.849.738	8.520.391.738
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	1.045.396.426	2.509.556.203

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán		79.033.334.665	64.325.616.077
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Công ty góp vốn	5.386.990.927	5.386.990.927
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	1.881.257.170	1.881.257.170
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	71.765.086.568	57.057.367.980

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch khác	Mối quan hệ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	Công ty liên kết	1.422.055.800	285.150.750
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	1.872.000.000	2.080.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế CN và Dân dụng	Công ty đầu tư	-	71.009.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	574.750.000	488.537.500
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	126.000.000	146.951.490
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Công ty liên kết	931.293.000	-
Công ty CP TM Xây lắp CN Thăng Long	Công ty đầu tư	270.000.000	-
Tổng		5.196.098.800	3.571.648.740

